

Quyết định số: 04/2023/HS-GĐT

Ngày 04 tháng 7 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Dũng

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: các ông, bà Dương Văn Thắng, Ngô Hồng Phúc, Nguyễn Biên Thùy và Lương Ngọc Trâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Vân Anh - Thẩm tra viên chính.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: các ông Lại Viết Quang và Hồ Đức Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

1. Nguyễn Văn S sinh năm 1957; trú tại số 94 TT, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp khi phạm tội là Giám đốc Công ty TNHH TN1; bị bắt giam từ ngày 17/01/2016 đến ngày 12/5/2017.

2. Văn Công Đ sinh năm 1956; trú tại số 501/13/36 XV, Phường 26, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp khi phạm tội là Trưởng phòng kinh doanh Công ty TNHH TN1.

3. Đặng Văn C sinh năm 1968; trú tại ấp Hưng L, xã Hưng T, huyện Trảng B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp khi phạm tội là Thủ kho Công ty TNHH TN1.

Bị hại: Công ty TNHH KT; đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc K sinh năm 1958, Chủ tịch Hội đồng thành viên; địa chỉ: số 3E3, Cư xá 30/4 Điện Biên P, Phường 25, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn KT (viết tắt là Công ty KT) có quan hệ kinh doanh (mua bán lúa mì) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn TN1 (viết tắt là Công ty TN1) từ năm 2012, giữa hai công ty đã ký kết, thực hiện được nhiều hợp đồng mua bán lúa mì với nhau. Đến hết năm 2012, Công ty TN1 còn nợ Công ty KT số tiền 737.696.279 đồng. Ngày 10/01/2013, Công ty KT và Công ty TN1 ký Hợp đồng nguyên tắc liên kết kinh doanh lúa mì số 27-13/HĐ-KT (viết tắt là Hợp đồng số 27).

Hợp đồng này được người đại diện của hai công ty là ông Nguyễn Ngọc K (Phó giám đốc Công ty KT - Bên A) và Nguyễn Văn S (Giám đốc Công ty TN1 - Bên B) ký kết, xác định là hợp đồng nguyên tắc để ký kết và thực hiện các hợp đồng khác trong năm 2013.

Tại Hợp đồng số 27, giữa hai công ty thỏa thuận: mỗi tháng Công ty KT (Bên A) mua nội địa, nhập khẩu bán cho Công ty TN1 (Bên B) bình quân 5.000 tấn lúa mì; giá mua, chi phí nhập khẩu, chi phí mua hàng được 02 bên thống nhất cho từng lô hàng; giá bán bao gồm giá mua, chi phí, lãi ngân hàng, lãi định mức của Bên A; giá trị vòng quay tối đa 60 ngày và Bên A có trách nhiệm mở L/C nhập khẩu, ký hợp đồng mua nội địa, kiểm tra, giám sát, giao nhận, nhập khẩu, vận chuyển, làm thủ kho; Bên B có trách nhiệm bảo vệ, bốc xếp, cung cấp kho, silo chứa hàng, hàng để tại kho bị hư hỏng, bị mất Bên B phải chịu trách nhiệm. Thời gian giao hàng từ ngày 10/01/2013 đến ngày 31/12/2013, hàng giao thành nhiều lô. Địa điểm giao hàng theo thỏa thuận của từng lô. Bên A ứng trước 1.000 tấn lúa mì (trị giá khoảng 08 tỷ đồng tại thời điểm ký hợp đồng). Bên B trả lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng. Số hàng còn lại thanh toán tiền đến đâu nhận hàng đến đó (trả tiền trước khi nhận hàng). Hàng nhập kho quá 60 ngày Bên B chưa sử dụng (chưa mua) Bên A được quyền bán ra ngoài, chi phí lưu kho, bốc xếp, bảo quản nếu lỗ thì Bên B phải chịu. Hàng nhập kho dưới 60 ngày, Bên A chủ động bán ra ngoài thì phải trả cho Bên B chi phí lưu kho, bốc xếp, bảo quản. Bên A được quyền chủ động vào kho 24/24 giờ để giao nhận, kiểm tra và giám sát hàng hóa.

Ngày 28/3/2013, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/27-13/HĐ-KT, bổ sung nội dung về thời gian trễ hạn thanh toán không được quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn và sau khi thanh toán xong tiền hàng, hai bên quyết toán xuất hóa đơn bổ sung, lãi suất trả chậm.

Trên cơ sở Hợp đồng số 27, năm 2013, Công ty KT và Công ty TN1 đã ký kết và thực hiện 06 Hợp đồng mua bán lúa mì. Trong đó, đã thực hiện xong 04 hợp đồng, còn 02 hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 63-13/HĐ-KT ngày 05/7/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 63), số lượng 3.000.000 kg, trị giá 26.641.650.000 đồng và Hợp đồng số 71-13/HĐ-KT ngày 08/8/2013 (viết tắt là Hợp đồng số 71), số lượng 3.500.000 kg, trị giá 30.822.225.000 đồng chưa thực hiện xong, cụ thể:

Theo số liệu ghi trên 12 Bảng kê chứng từ nhập lúa mì Australia tại kho Công ty TN1 (trên bảng kê có thông tin về biển kiểm soát xe ô tô, số container, số lượng lúa mì thực nhập qua cân), thể hiện số lượng lúa mì của Công ty KT đã nhập kho (silo) của Công ty TN1 là 6.452.690 kg, trị giá 56.919.255.219 đồng; trong đó:

Có 04 Bảng kê thể hiện từ ngày 19/7/2013 đến ngày 19/8/2013, nhập theo 2.986.410 kg lúa mì thuộc Hợp đồng số 63.

Có 08 Bảng kê thể hiện từ ngày 26/8/2013 đến ngày 26/9/2013, nhập 3.466.280 kg lúa mì thuộc Hợp đồng số 71.

Tất cả số lượng lúa mì của Công ty KT nêu trên được đưa vào silo số 4, số 5 của Công ty TN1. Với mục đích bảo vệ lúa mì trong silo, ông Võ Minh H, thủ kho của Công ty KT đã sử dụng tờ giấy mỏng kích thước 04 x 20 cm có đóng dấu vuông

của Công ty KT và chữ ký của ông H dán niêm phong tại van mở của silo, nếu mở van để lấy lúa mì thì sẽ rách niêm phong. Khi dán niêm phong, ông H không lập biên bản; Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Đặng Văn C có lời khai xác nhận về việc ông H niêm phong tại vị trí van mở của silo.

Tại Hợp đồng số 63 và 71, không có quy định trách nhiệm làm thủ kho của Công ty KT tại Công ty TN1, nhưng theo quy định tại Điều III Hợp đồng số 27 về trách nhiệm “làm thủ kho” của Công ty KT và thỏa thuận giữa ông Nguyễn Ngọc K với Nguyễn Văn S về việc Công ty KT cử người đến trông coi tại kho Công ty TN1, nên ông K đã cử ông Võ Minh H đến Công ty TN1 để làm nhiệm vụ thủ kho.

Ngày 26/8/2013, ông Võ Minh H cùng Đặng Văn C lập Biên bản mở niêm phong silo 4, xuất ứng trước 1.239.076 kg lúa mì và ngày 07/10/2013, lập Biên bản mở niêm phong silo 5, xuất ứng trước 1.000.000 kg lúa mì cho Công ty TN1. Ông H và C ký tên trên Biên bản mở niêm phong và ông Mai Xuân H1 đóng dấu xác nhận vào mục chữ ký của C. Sau hai lần mở niêm phong xuất lúa mì, ông H niêm phong lại và cũng không lập biên bản.

Sau 02 lần mở niêm phong xuất ứng trước lúa mì nêu trên cho Công ty TN1, số lượng lúa mì còn lại của Công ty KT để tại silo số 4, số 5 của Công ty TN1 là 4.213.444 kg, trị giá 37.922.627.762 đồng.

Theo lời khai của Nguyễn Văn S: khoảng ngày 16 hoặc ngày 17/10/2013, S đã chỉ đạo Văn Công Đ (Trưởng phòng kinh doanh) và Đặng Văn C (Thủ kho) của Công ty TN1, phá niêm phong tại 02 khóa van ở silo số 4, số 5 có chứa lúa mì của Công ty KT lấy lúa mì, một phần thì bán lúa mì cho khách hàng, một phần sản xuất ra bột mì thành phẩm để bán, mà không có sự đồng ý của Công ty KT.

Việc lấy lúa mì được thực hiện nhiều lần, kéo dài trong nhiều ngày; theo thời gian ghi trên hóa đơn GTGT mà Công ty TN1 xuất cho các công ty LV, TN, DL, DH, Doanh nghiệp tư nhân PL, xác định việc bán lúa mì, bột mì, cám mì diễn ra từ ngày 18/10/2013 đến ngày 31/10/2014.

Trong ngày Đặng Văn C phá niêm phong để xuất bán lúa mì giao cho công nhân sản xuất, ông Võ Minh H không ở trong kho, nên không biết việc bị phá niêm phong. Khoảng 09 giờ ngày hôm sau, ông H vào kho kiểm tra thì phát hiện niêm phong bị phá, nên đã phản đối, to tiếng trong khu vực kho. Ông Bùi Văn T, Tổ trưởng Tổ bảo vệ của Công ty TN1 báo cáo sự việc với Nguyễn Văn S, S chỉ đạo ông T đuổi ông H ra ngoài, không cho vào công ty.

Ông Võ Minh H lập Biên bản xác nhận phá niêm phong silo, nhưng đại diện của Công ty TN1 là ông Mai Xuân H1 và Đặng Văn C không ký biên bản. Ông H báo cáo ông Nguyễn Ngọc K về việc bị phá niêm phong; ông K gọi điện thoại cho Nguyễn Văn S nhưng không được, nên ông K đã lập Bảng đối chiếu công nợ ngày 17/10/2013 và Công văn số 104/CV-KT ngày 17/10/2013, mục đích để xác định trách nhiệm của S và xác định mức độ thiệt hại, số lượng, giá trị tài sản mà S đền bù, chi trả cho Công ty KT.

Theo yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc K, Nguyễn Văn S có Bảng xác nhận nợ và cam kết thanh toán ngày 26/10/2013, cam kết đến ngày 31/12/2013, sẽ thanh toán hết cho Công ty KT tổng số 47.733.309.662 đồng.

Từ ngày 09/10/2013 đến ngày 30/5/2014, Nguyễn Văn S đã trả cho Công ty KT tổng số 18.996.627.457 đồng, là tiền thanh toán cho 2.239.076 kg lúa mì xuất ứng trước và khoản nợ gởi đầu bán chịu. Cụ thể:

- Từ ngày 09 đến ngày 24/10/2013, Nguyễn Văn S 05 lần thanh toán cho Công ty KT tổng số tiền 9.185.945.557 đồng, để thanh toán cho 1.000.000 kg lúa mì mà Công ty KT xuất ứng trước cho Công ty TN1 vào ngày 07/10/2013.

- Từ ngày 06/11 đến ngày 24/12/2013, Nguyễn Văn S 03 lần trả cho Công ty KT tổng số tiền 8.000.000.000 đồng, để thanh toán cho 1.025.383 kg lúa mì mà Công ty KT xuất cho Công ty TN1 ngày 26/8/2013.

- Từ ngày 25/12/2013 đến ngày 30/5/2014, Nguyễn Văn S đã 07 lần trả cho Công ty KT tổng số tiền 1.810.681.900 đồng, để thanh toán cho 213.693 kg lúa mì.

Số lượng lúa mì 4.213.444 kg của Công ty KT để tại silo số 4, số 5 của Công ty TN1 bị Nguyễn Văn S chiếm đoạt, bán cho các công ty sau đây:

- Bán cho Công ty LV 907.220 kg lúa mì, giá 7.450 đồng/kg, thu được 7.096.728.450 đồng (Hợp đồng số 05/2013/TN-LV ngày 17/10/2013 và hoá đơn số 718 ngày 01/11/2013). Công ty LV đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty TN1.

- Bán cho Công ty TN 344.560 kg lúa mì, thu được 2.751.928.200 đồng (Hợp đồng số 06/2013/TN1-TN ngày 14/10/2013). Công ty TN đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty TN1 số tiền 1.197.000.000 đồng; số tiền còn lại là 1.554.928.200 đồng, Công ty TN đối trừ công nợ, do Công ty TN1 mua cám mì từ trước.

Tổng số lúa mì mà Công ty TN1 bán cho Công ty LV, TN là 1.251.780 kg, thu được 9.848.656.650 đồng. Số lúa mì còn lại là 3.175.527 kg, Nguyễn Văn S đưa vào nhà máy chế biến thành 2.335.000 kg bột mì và 791.973 kg cám mì, sau đó, bán cho các tổ chức, cá nhân khác.

Tổng số tiền 35.005.388.018 đồng, Nguyễn Văn S thu được từ việc bán 4.427.137 kg lúa mì của Công ty KT, S khai trả cho Công ty KT 18.996.627.457 đồng; số tiền còn lại, S sử dụng mua sắm vật tư thiết bị, trả tiền điện nước, chi lương cho công nhân và sử dụng vào mục đích cá nhân, không còn khả năng thanh toán cho Công ty KT.

Từ ngày 25/9/2014 đến ngày 30/9/2015, ông Nguyễn Ngọc K có nhiều văn bản yêu cầu Nguyễn Văn S thanh toán tiền hàng cho Công ty KT, nhưng S không thanh toán, gồm: Công văn số 105/KT-CV ngày 25/9/2014; số 150/KT-CV ngày 20/11/2014; số 10/KT-CV ngày 15/01/2015 và số 131/KT-CV ngày 30/9/2015, nội dung các công văn phản đối việc bị phá niêm phong và yêu cầu S trả lại hàng hóa, thanh toán tiền. Ngoài các văn bản trên, Công ty KT có Công văn số 83-14/CV-KT ngày 14/4/2014 và Văn bản ngày 22/11/2014, nội dung yêu cầu Công ty TN1 thanh toán tiền, xác nhận nợ. Ngày 22/11/2014, Nguyễn Văn S có Giấy xác nhận còn nợ

Công ty KT 37.922.627.762 đồng, cam kết mỗi tháng thanh toán từ 01 - 02 tỷ đồng, đến 31/12/2016 trả xong nợ.

Như vậy, thông qua việc thực hiện Hợp đồng số 27 và các Hợp đồng số 63, số 71, Công ty KT đã đưa 6.452.690 kg lúa mì, trị giá 56.919.255.219 đồng vào silo số 4, số 5 của Công ty TN1. Công ty TN1 đã thanh toán cho Công ty KT 18.996.627.457 đồng, tương ứng với số lúa mì mà Công ty KT đã xuất bán cho Công ty TN1 là 2.239.076 kg. Số lúa mì còn lại là 4.213.444 kg, trị giá 37.922.627.762 đồng, Nguyễn Văn S đã chiếm đoạt của Công ty KT đem bán lấy tiền sử dụng cho mục đích cá nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L (là chị gái) và anh Nguyễn Hữu H2 (là con trai) của Nguyễn Văn S có đơn xin khắc phục hậu quả thay cho S và chuyển giao cho ông Nguyễn Ngọc K tiền, tài sản (đất, nhà ở) có tổng giá trị là 20.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 17.922.627.762 đồng, S và gia đình cam kết bán đất để bồi thường, nhưng đến nay chưa thực hiện. Hiện nay, bà Văn Thị T1 (là mẹ đẻ của Nguyễn Văn S) và bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông Nguyễn Ngọc K ra Tòa án, vì cho rằng ông K vi phạm cam kết, đã nhận tài sản nhưng không thực hiện nghĩa vụ đề nghị đình chỉ điều tra đối với Nguyễn Văn S.

Tại Cáo trạng số 34/CT-VKSTC-V3 ngày 16/5/2020, Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố các bị can Nguyễn Văn S, Đặng Văn C và Văn Công Đ về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 172 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai áp dụng điểm a khoản 4 Điều 172; Điều 17 Bộ luật Hình sự; tuyên bố Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Nguyễn Văn C không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1868/QĐ-VKS-P3 ngày 21/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm nêu trên. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng các bị cáo Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Nguyễn Văn C phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 70/2022/HS-PT ngày 24/01/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên. Tuyên bố Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Nguyễn Văn C không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐ-VKSTC-V7 ngày 12/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 70/2022/HS-PT ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy bản án hình sự phúc thẩm nêu trên và Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng

Nai để điều tra lại theo quy định của pháp luật, với lý do:

“1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Văn S và đồng phạm, phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án phúc thẩm kết luận: hành vi ngang nhiên phá niêm phong khi không có mặt ông H và ngày hôm sau khi có mặt ông H phát hiện thì có hành động quyết liệt đuổi ông H không phải là dấu hiệu đặc trưng của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, từ đó tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S và đồng phạm không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, là không có căn cứ.

... Do đó, bản án phúc thẩm kết luận ông H không có niêm phong lại silo tại 01 vị trí để bảo vệ hàng theo Hợp đồng 63, 71 của Công ty KT là không có căn cứ.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án...”

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao những vấn đề như sau:

1. Rút Phần 1 tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *“1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Văn S và đồng phạm, phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án phúc thẩm kết luận: hành vi ngang nhiên phá niêm phong khi không có mặt ông H và ngày hôm sau khi có mặt ông H phát hiện thì có hành động quyết liệt đuổi ông H không phải là dấu hiệu đặc trưng của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, từ đó tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S và đồng phạm không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, là không có căn cứ.*

... Do đó, bản án phúc thẩm kết luận ông H không có niêm phong lại silo tại 01 vị trí để bảo vệ hàng theo Hợp đồng 63, 71 của Công ty KT là không có căn cứ”.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phần “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án”; hủy bản án hình sự sơ thẩm và bản án hình sự phúc thẩm để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao rút phần 1 Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *“1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Văn S và đồng phạm, phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án phúc thẩm kết luận: hành vi ngang nhiên phá niêm phong khi không có mặt ông H và ngày hôm sau khi có mặt ông H phát hiện thì có hành động quyết liệt đuổi ông H không phải là dấu hiệu đặc trưng của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, từ đó tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn S và đồng phạm không phạm tội “Công nhiên chiếm đoạt*

tài sản”, là không có căn cứ”. Hội đồng thẩm phán chấp nhận việc rút kháng nghị và không xem xét phần này của Quyết định kháng nghị.

[2] Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận định Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố dẫn đến sai lầm trong việc giải quyết vụ án; nhận thấy:

[2.1] Cơ quan điều tra kết luận các bị cáo phá niêm phong lấy lúa mì, nhưng không kết luận được ngày phá niêm phong là ngày 15/10, ngày 16/10 hay ngày 17/10 và cũng chưa chứng minh được thời gian nào kết thúc việc lấy lúa mì. Cơ quan điều tra chỉ mới tiến hành thực nghiệm điều tra hành vi dán niêm phong, mà không cho thực nghiệm điều tra đối với hành vi phá niêm phong và lấy lúa mì của ông S, ông Đ, ông C để xác định việc các ông lấy lúa mì ra khỏi silo như thế nào, cách xác định trọng lượng lúa mì mỗi lần lấy ra khỏi silo, các thủ tục sau khi lấy lúa mì khỏi silo? Có thể lấy lúa mì ra bằng cửa khác với cửa ông H đã niêm phong không? Đây là những tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết vụ án, nhưng chưa được điều tra, làm rõ là thiếu sót nghiêm trọng, vi phạm Điều 85, Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.2] Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không giám định thể tích và sức chứa của silo 4,5; không giám định chữ ký tên “H” thu giữ tại mẫu giấy trên ống xả silo 5 và chữ ký của ông H có phải do một người viết ra hay không. Đây là những tình tiết quan trọng của vụ án cần phải chứng minh làm rõ, nhưng chưa được điều tra làm rõ là vi phạm Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.3] Hiện trường vụ án liên quan đến kỹ thuật vận hành dây chuyền bột mì, dấu vết, vị trí niêm phong, nhưng khi tiến hành khám nghiệm hiện trường, Cơ quan điều tra không cho ông S, ông Đ, ông C tham gia, không mời người có chuyên môn tham dự và đề ông Võ Minh H là người chứng kiến là không đảm bảo khách quan, vi phạm khoản 2 Điều 67, Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên cần phải tiến hành thực nghiệm điều tra lại vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, để có căn cứ xác định có hành vi phạm tội hay không?.

[2.4] Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đều kết luận, Nguyễn Văn S và đồng phạm chiếm đoạt của Công ty KT 4.213.444 kg lúa mì, nhưng không điều tra xác định được các bên sử dụng phương pháp nào cân, đo khối lượng lúa mì, chưa giám định thể tích của silo 4, 5 chứa được bao nhiêu tấn lúa mì, trước khi nhập lúa mì vào silo 4, 5 thì trong 02 silo này còn có lúa mì hay không? để từ đó xác định số lúa mì mà ông S, ông Đ, ông C đã lấy ra khỏi các silo nêu trên.

[2.5] Quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần (04 lần), nhưng chưa được Cơ quan điều tra xác minh, làm rõ nên kháng nghị giám đốc thẩm nhận định việc điều tra lại những vấn đề nêu trên là có cơ sở. Những thiếu sót, vi phạm này không phải là lỗi chủ quan của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm trong quá trình giải quyết vụ án.

[3] Do quá trình điều tra, truy tố có những vi phạm, thiếu sót nêu trên, nên việc điều tra lại vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 382; khoản 3 Điều 388; Điều 391 và Điều 394 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐ-VKSTC-V7 ngày 12/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 70/2022/HS-PT ngày 24/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2020/HS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để điều tra lại.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra lại theo thủ tục chung.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC;
- Vụ 7 - VKSNDTC (02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND CC, TAND CC tại TP. HCM;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, VKSND tỉnh, TAND tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Nguyễn Văn S, Văn Công Đ và Đặng Văn C (theo địa chỉ);
- Công ty TNHH KT (theo địa chỉ);
- UBND Phường 14, Quận 5, TP. HCM; UBND Phường 26, quận Bình Thạnh, TP. HCM và UBND xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thay thông báo);
- Lưu: TKTP, Vụ GDKT I^{03b}, VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dũng

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Văn Thăng

Ngô Hồng Phúc

Nguyễn Văn Dũng

Lương Ngọc Trâm

Nguyễn Biên Thùy